

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDM)

CTCP Nước Thủ Dầu Một

Ngày	49,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	5.1%	4.3%

DT thuần	2024
544	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0	2.2%

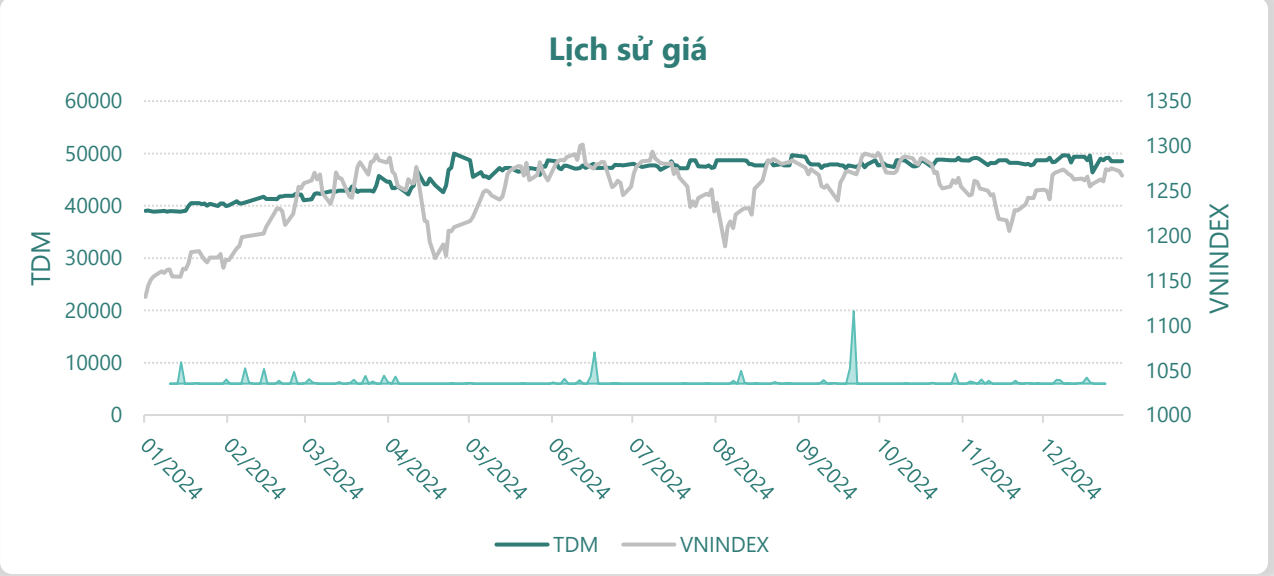
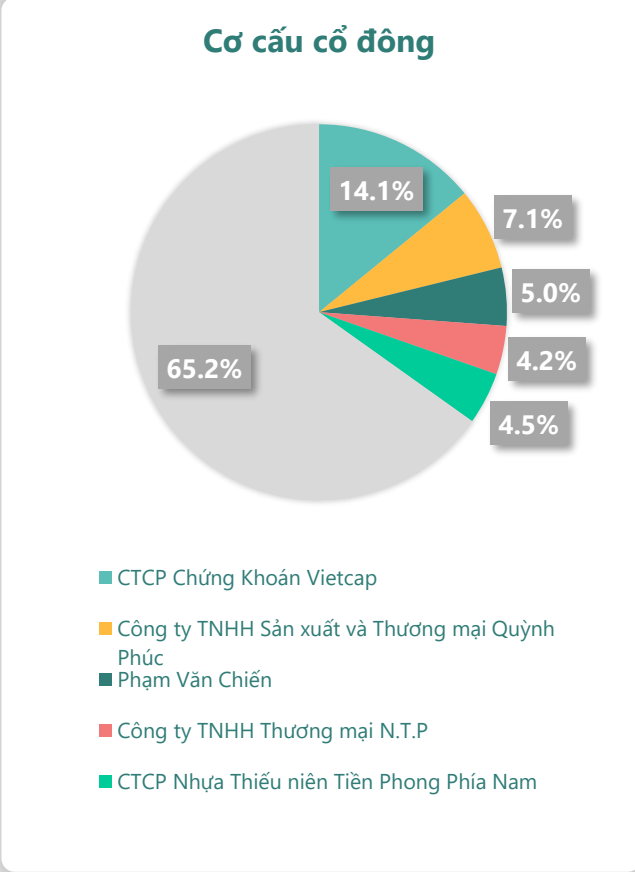
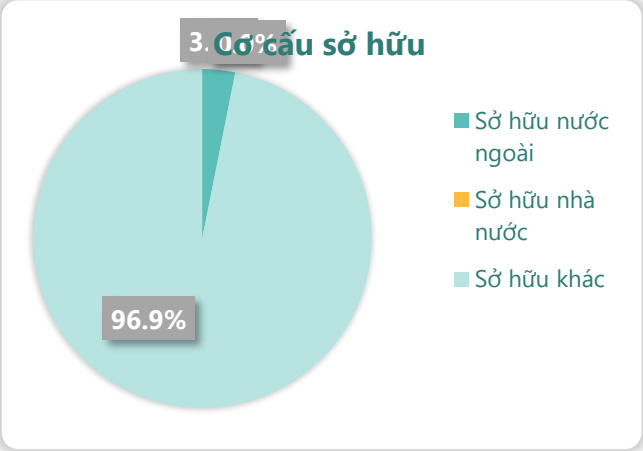
LN thuần	2024
225	tỷ VNĐ
YoY: ▼77.0	-25.4%

LN sau thuế	2024
204	tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0	-27.9%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
43.1%	
YoY: +/-▼ 17.3%	

ROE	2024
9.0%	
YoY: +/-▼ 4.9%	

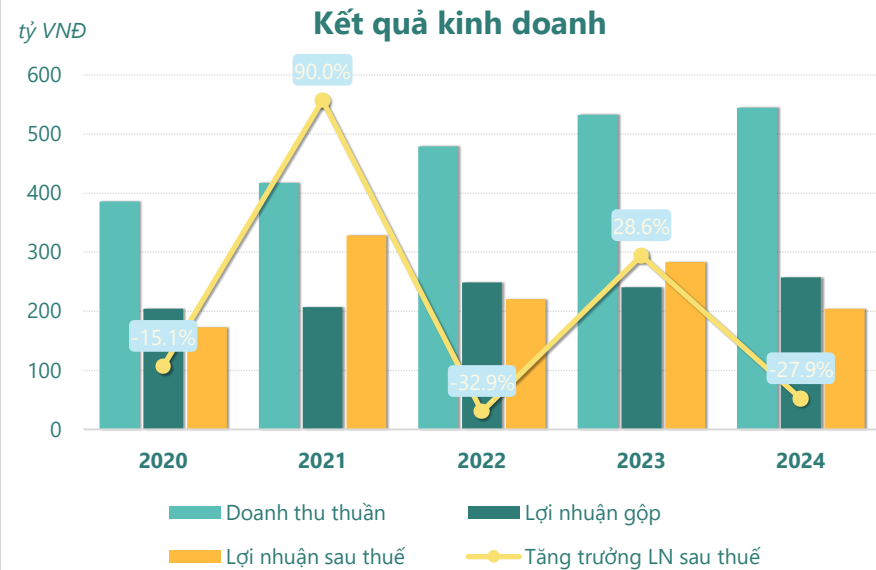
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,866 - 49,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,478
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	189,343
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	(0.04)
EPS	1,858
P/E	26.8



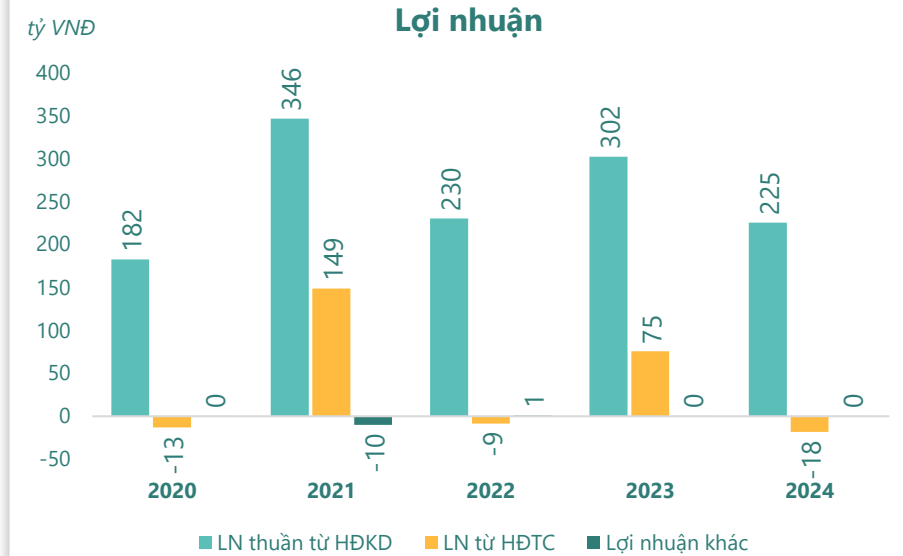
Năm **2024**, **TDM** ghi nhận doanh thu thuần **544.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **204.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **giảm 27.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.98%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

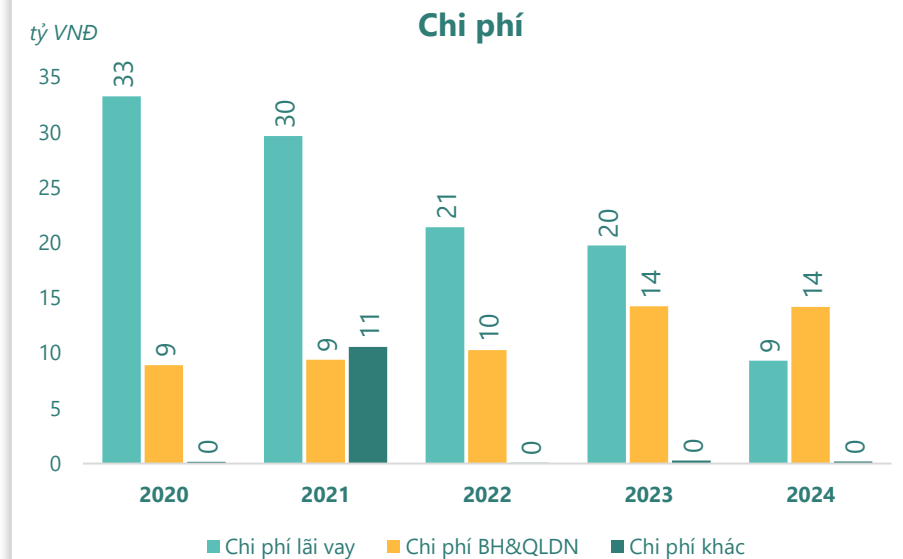
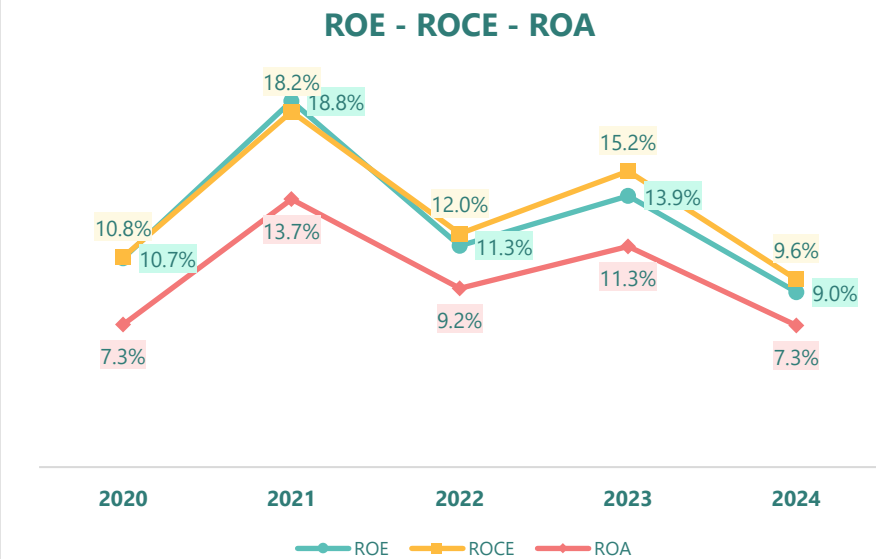


Năm **2024**, TDM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **225.2** tỷ đồng, **giảm đi 76.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (257.2 tỷ đồng) là 31.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.33** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **14.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

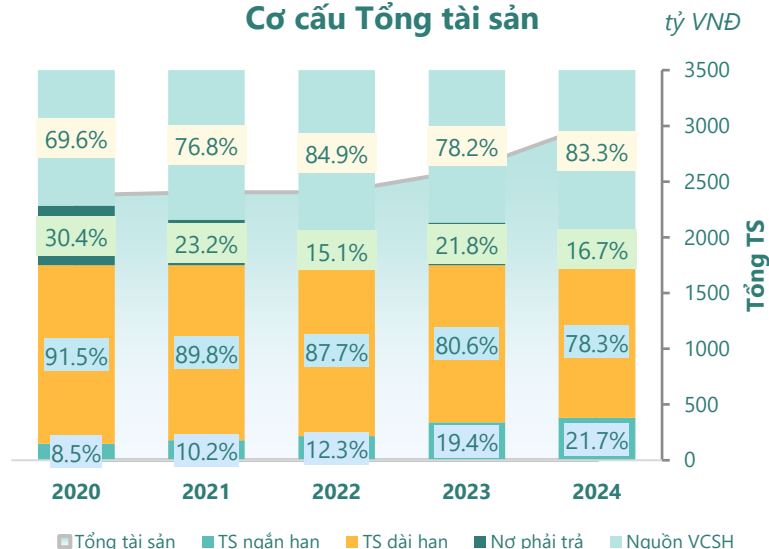
ROE của TDM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.98%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



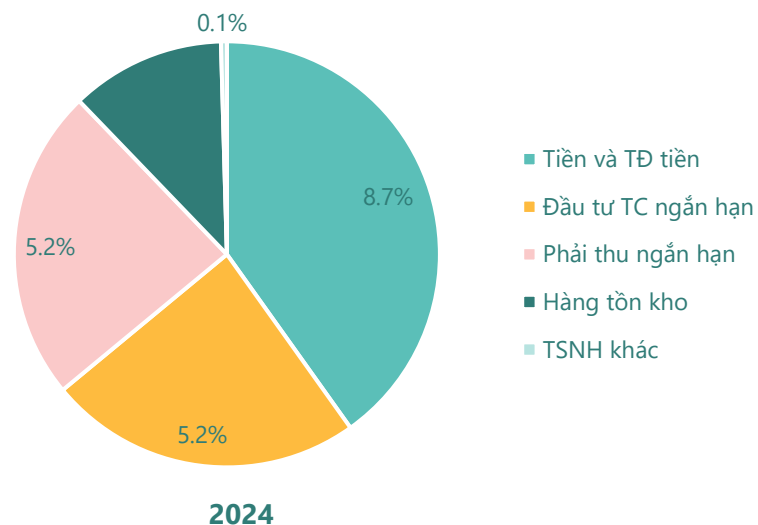


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

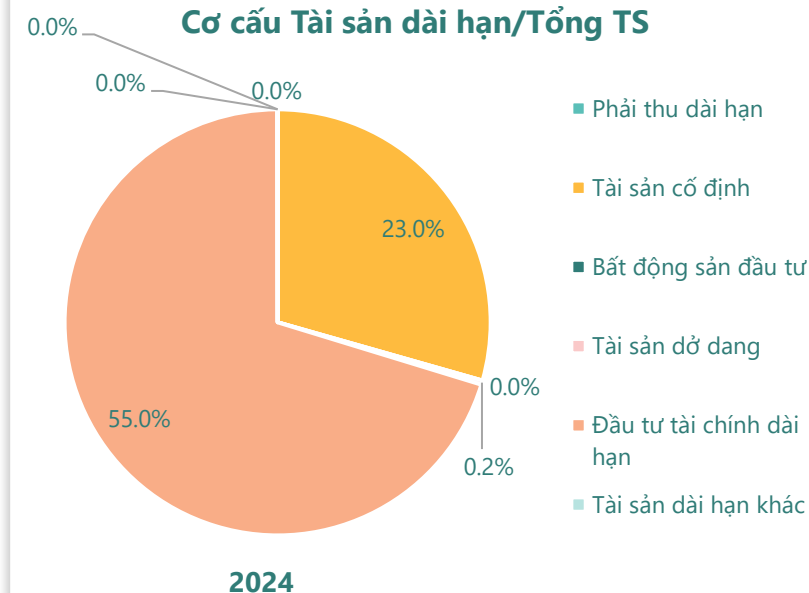
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDM** năm 2024 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **3,024** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDM đạt **657.5** tỷ đồng, tăng trưởng **30.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.73%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.19% trên tổng tài sản.

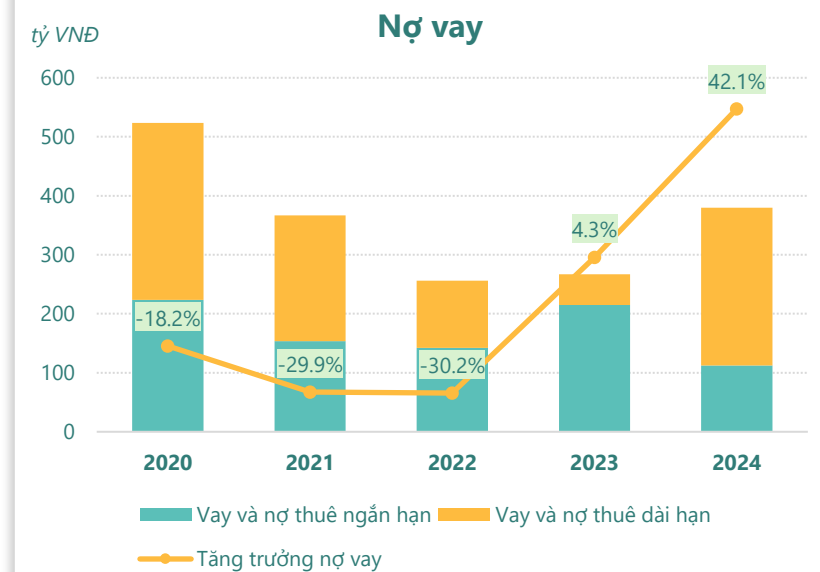
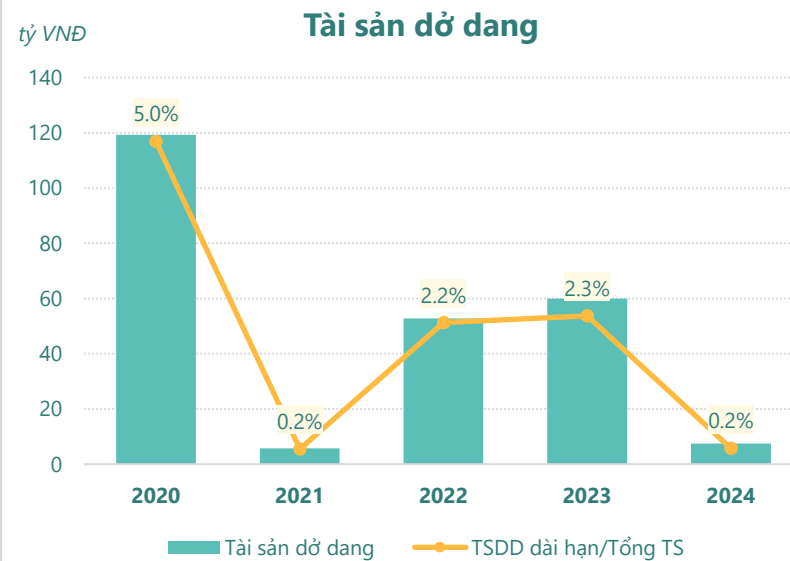
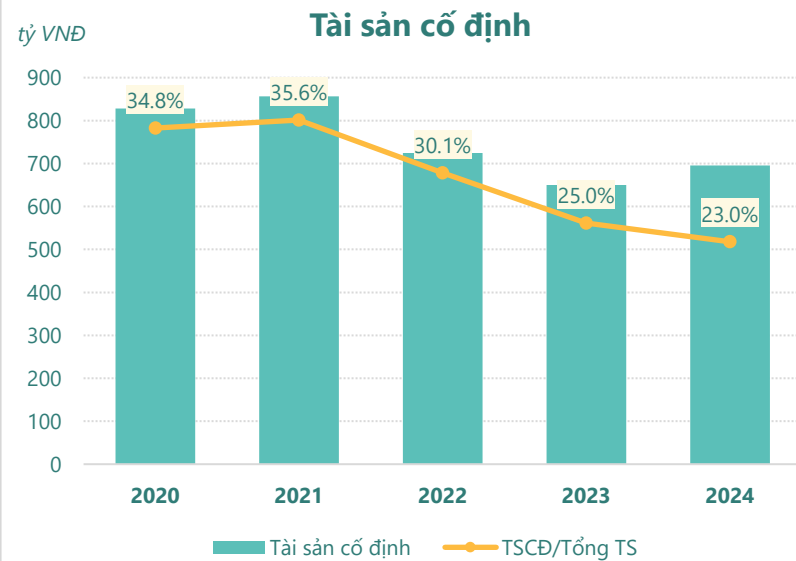
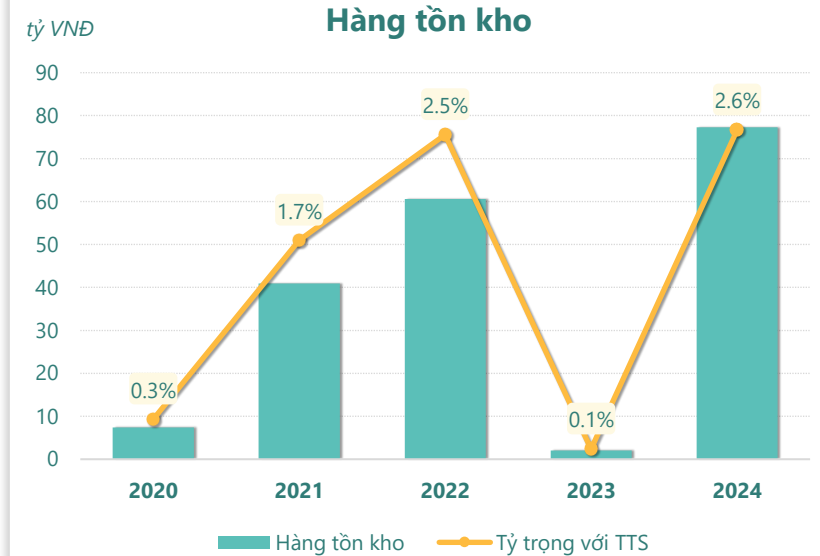
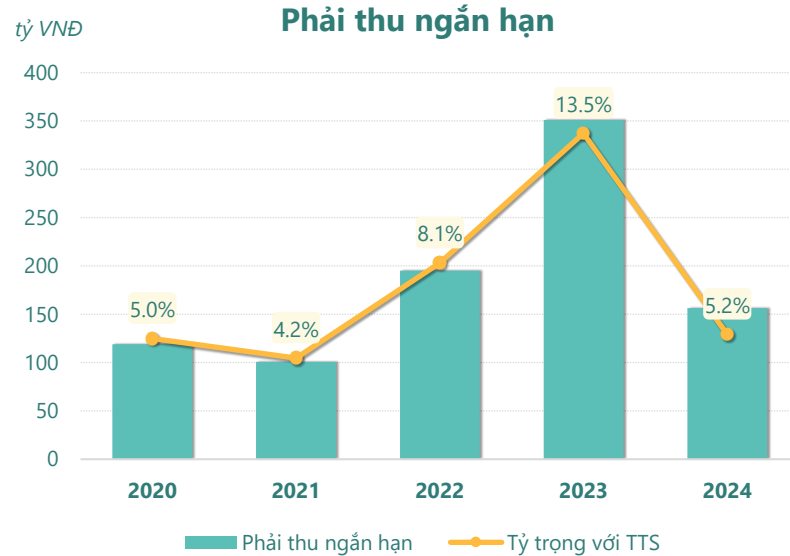
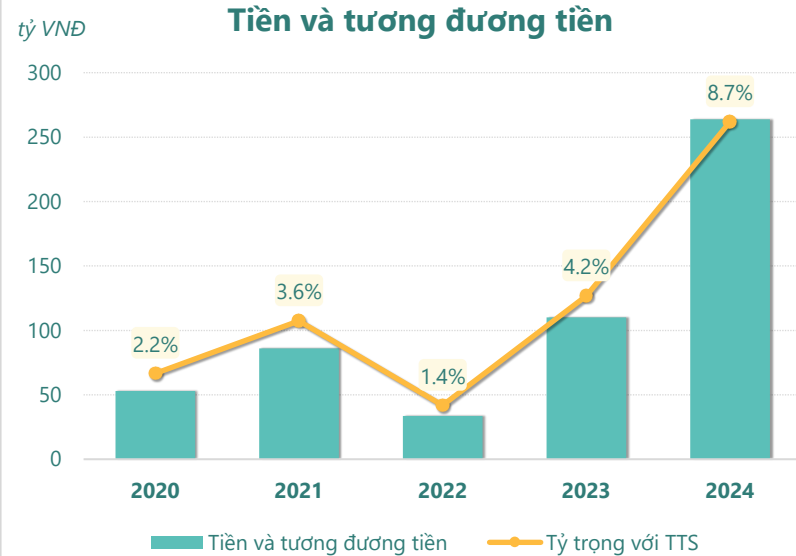
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.8%** so với năm trước và đạt **2,366** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **78.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **55.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 23.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



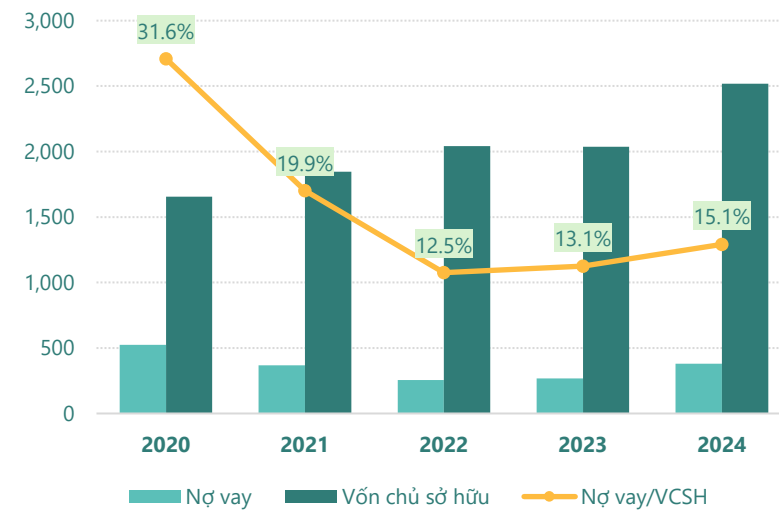
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



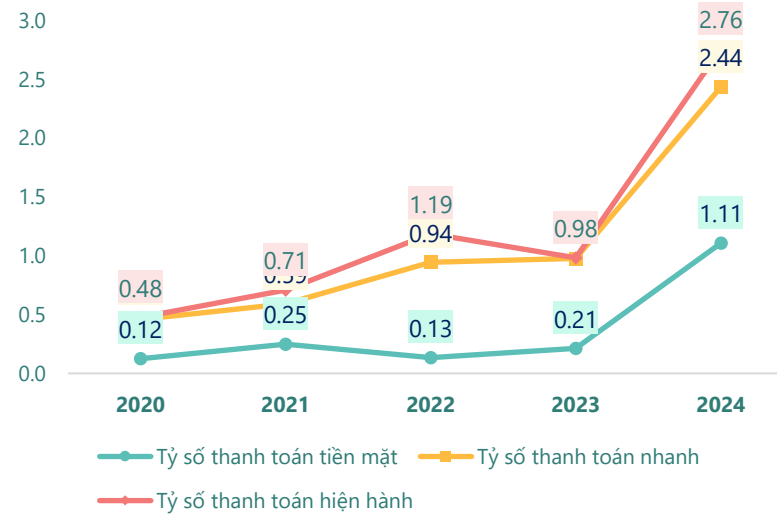
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

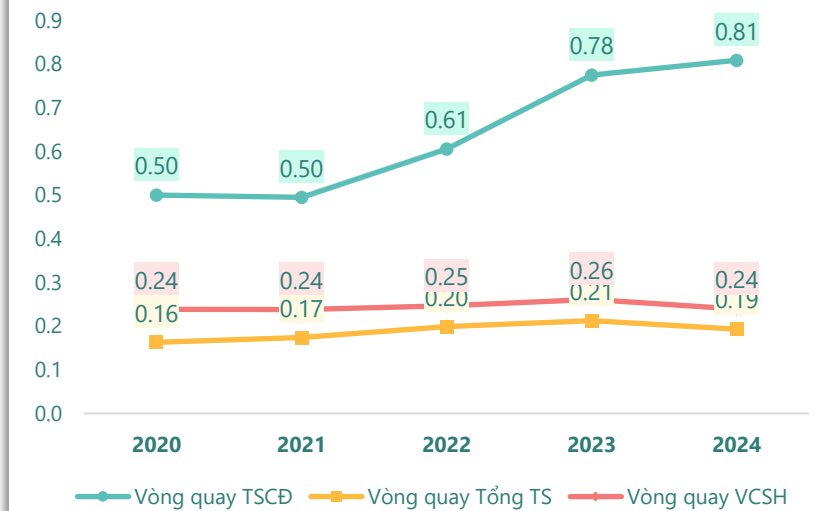
tỷ VNĐ



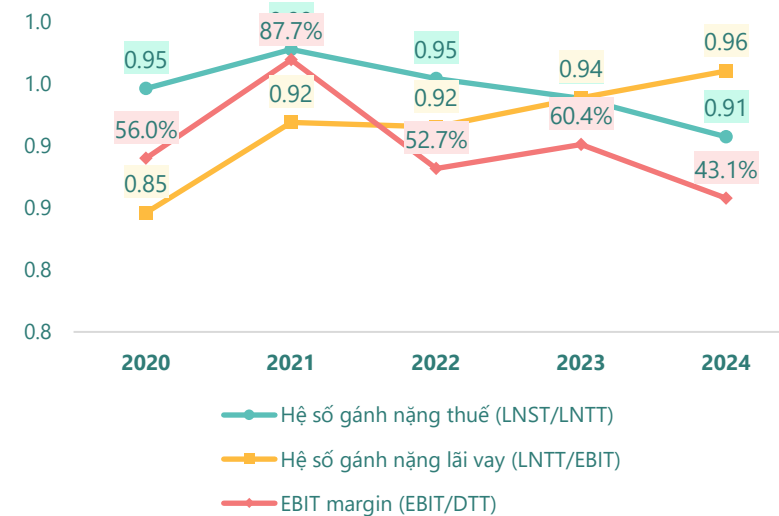
Chỉ số thanh khoản



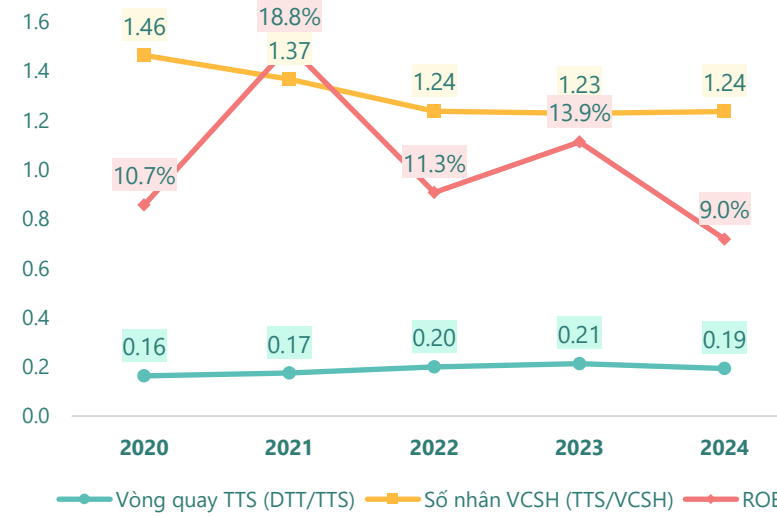
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

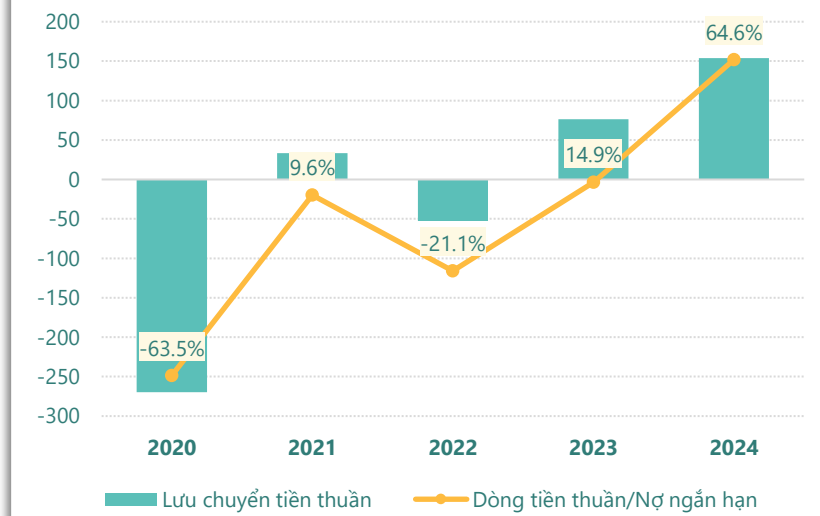


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	417	479	533	544
Giá vốn hàng bán	210	230	292	287
Lợi nhuận gộp	207	249	241	258
Doanh thu HĐTC	189	24.0	124	26.9
Chi phí TC	40.1	32.6	48.5	45.1
Chi phí lãi vay	29.7	21.4	19.7	9.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.39	10.3	14.2	14.2
LN thuần từ HĐKD	346	230	302	225
Lợi nhuận khác	-10.1	0.85	0.15	0.07
LN trước thuế	336	231	302	225
Lợi nhuận sau thuế	329	220	283	204
LNST của CĐ cty mẹ	329	220	283	204

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	345	119	341	523
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.7	58.6	-145	-632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-277	-231	-119	263
Tiền đầu kỳ	52.9	86.1	33.5	110
Lưu chuyển tiền thuần	33.2	-52.6	76.5	154
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.1	33.5	110	264

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,405	2,404	2,603	3,024
Tài sản ngắn hạn	245	297	505	657
Tiền và tương đương tiền	86.1	33.5	110	264
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	40.0	157
Phải thu ngắn hạn	101	195	351	156
Hàng tồn kho	40.9	60.6	2.06	77.3
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	7.27	2.10	2.93
Tài sản dài hạn	2,160	2,108	2,098	2,366
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	857	725	650	696
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.68	52.8	60.0	7.48
Đầu tư tài chính dài hạn	1,297	1,328	1,387	1,662
Tài sản dài hạn khác	1.21	2.28	1.01	0.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	559	364	567	505
Nợ ngắn hạn	346	250	515	238
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	142	215	112
Phải trả người bán ngắn hạn	4.01	13.9	52.4	6.57
Nợ dài hạn	213	114	52.3	267
Vay và nợ thuê dài hạn	213	114	52.3	267
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,847	2,041	2,037	2,518
Vốn chủ sở hữu	1,847	2,041	2,037	2,518
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0